

Số: 41 /QĐ-ĐHCT

Cần Thơ, ngày 12 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp nhận cho sinh viên khối ngành sư phạm thụ hưởng chính sách học phí, chi phí sinh hoạt theo đặt hàng của tỉnh Vĩnh Long (thực hiện NĐ 116)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 116/NĐ-CP, ngày 25/06/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm có hiệu lực từ ngày 15/11/2020 và các văn bản hướng dẫn kèm theo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường; Nghị quyết số 31/NQ-HĐT, ngày 29/06/2021 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 29/NQ-HĐT ngày 19/05/2020;

Căn cứ vào số lượng chỉ tiêu đặt hàng của tỉnh Vĩnh Long đối với Trường Đại học Cần Thơ tại phần mềm của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa chỉ <https://tuyensinhsupham.moet.gov.vn/>; Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt của sinh viên theo đặt hàng của tỉnh Vĩnh Long, năm học 2021-2022;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chấp thuận cho **203** sinh viên có tên sau đây thuộc Khóa 47 khối ngành sư phạm của Trường Đại học Cần Thơ được thụ hưởng chính sách học phí, chi phí sinh hoạt theo đặt hàng của tỉnh Vĩnh Long, từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 - 2025: (Danh sách kèm theo).

Điều 2. Phần học phí, chi phí sinh hoạt của sinh viên tại Điều 1 được thực hiện theo quy định tại Nghị định 116/NĐ-CP, ngày 25/06/2020 của Chính phủ từ nguồn kinh phí của tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Các chế độ, quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của sinh viên và cam kết thực hiện theo quy định tại Nghị định 116/NĐ-CP, ngày 25/06/2020 của Chính phủ.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trường phòng: Kế hoạch Tổng hợp, Tài chính, Đào tạo, Công tác Sinh viên; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /*Đã*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

**DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 47 NỘP ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG
VÀ CAM KẾT BỒI HOÀN HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT TỈNH VĨNH LONG**

Từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 41/QĐ-ĐHCT, ngày 12/01/2022 của Hiệu trưởng)

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngành	Ghi chú
1.	B2100650	Thạch Thị Kiều Hoa	Giáo dục Công dân	
2.	B2100651	Lê Hoàng Huy	Giáo dục Công dân	
3.	B2100658	Nguyễn Thị Ngọc Mỹ	Giáo dục Công dân	
4.	B2100660	Nguyễn Thị Ngọc Ngân	Giáo dục Công dân	
5.	B2100664	Tổng Thị Băng Nhi	Giáo dục Công dân	
6.	B2100669	Lâm Kim Phụng	Giáo dục Công dân	
7.	B2100671	Huỳnh Phương Quyên	Giáo dục Công dân	
8.	B2100677	Nguyễn Thị Kim Thoa	Giáo dục Công dân	
9.	B2100678	Lâm Ngọc Thu	Giáo dục Công dân	
10.	B2100685	Tổng Thị Kiều Trinh	Giáo dục Công dân	
11.	B2112882	Hàn Nguyễn Minh Anh	Giáo dục Công dân	
12.	B2112889	Nguyễn Phan Hải Đăng	Giáo dục Công dân	
13.	B2112890	Nguyễn Thành Được	Giáo dục Công dân	
14.	B2112891	Nguyễn Minh Hiệp	Giáo dục Công dân	
15.	B2112893	Đoàn Văn Khang	Giáo dục Công dân	
16.	B2112894	Trần Diệp Khanh	Giáo dục Công dân	
17.	B2112895	Nguyễn Thị Thúy Kiều	Giáo dục Công dân	
18.	B2112896	Nguyễn Kim Kiều	Giáo dục Công dân	
19.	B2112897	Võ Kiều Lam	Giáo dục Công dân	
20.	B2112898	Trần Quý Minh	Giáo dục Công dân	
21.	B2112902	Châu Kim Ngân	Giáo dục Công dân	
22.	B2112905	Nguyễn Thị Cẩm Ngân	Giáo dục Công dân	
23.	B2112907	Võ Hữu Nghị	Giáo dục Công dân	
24.	B2112912	Phan Lê Thủy Nguyên	Giáo dục Công dân	
25.	B2112913	Lê Thị Kim Nhân	Giáo dục Công dân	
26.	B2112914	Trần Thị Nhi	Giáo dục Công dân	
27.	B2112915	Nguyễn Thị Quỳnh Như	Giáo dục Công dân	
28.	B2112917	Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Giáo dục Công dân	
29.	B2112918	Nguyễn Văn Phát	Giáo dục Công dân	
30.	B2112919	Lê Hoài Phong	Giáo dục Công dân	
31.	B2112922	Nguyễn Hồng Phúc	Giáo dục Công dân	
32.	B2112923	Lâm Kim Phụng	Giáo dục Công dân	
33.	B2112928	Võ Ngọc Như Quỳnh	Giáo dục Công dân	
34.	B2112929	Huỳnh Thanh Thanh	Giáo dục Công dân	
35.	B2112930	Nguyễn Nhật Thanh	Giáo dục Công dân	
36.	B2112933	Nguyễn Phương Thùy	Giáo dục Công dân	
37.	B2112936	Phạm Hải Tịnh	Giáo dục Công dân	
38.	B2112939	Võ Ngọc Trân	Giáo dục Công dân	
39.	B2112942	Đinh Thị Kim Tươi	Giáo dục Công dân	
40.	B2112943	Đặng Ngọc Gia Vĩ	Giáo dục Công dân	
41.	B2112944	Lưu Nhật Vĩ	Giáo dục Công dân	
42.	B2112945	Nguyễn Ngọc Tường Vy	Giáo dục Công dân	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngành	Ghi chú
43.	B2112946	Ông Trần Nguyên Vy	Giáo dục Công dân	
44.	B2112947	Trần Thị Kim Xuyên	Giáo dục Công dân	
45.	B2112949	Đỗ Thị Như ý	Giáo dục Công dân	
46.	B2112950	Võ Thị Huỳnh ý	Giáo dục Công dân	
47.	B2106996	Nguyễn Phương Anh	Giáo dục Thể chất	
48.	B2106997	Nguyễn Thị Tuyết Anh	Giáo dục Thể chất	
49.	B2106999	Nguyễn Khánh Đăng	Giáo dục Thể chất	
50.	B2107000	Bùi Lâm Chí Khanh	Giáo dục Thể chất	
51.	B2107001	Nguyễn Chúc Lam	Giáo dục Thể chất	
52.	B2107003	Nguyễn Thị Cẩm Ly	Giáo dục Thể chất	
53.	B2107005	Phan Thị Bích Ngọc	Giáo dục Thể chất	
54.	B2107006	Lê Tấn Phát	Giáo dục Thể chất	
55.	B2107012	Ngô Trung Tín	Giáo dục Thể chất	
56.	B2107014	Nguyễn Phú Xuân	Giáo dục Thể chất	
57.	B2112952	Trần Thanh Duy	Giáo dục Thể chất	
58.	B2112956	Đỗ Phong Hào	Giáo dục Thể chất	
59.	B2112962	Trần Phi Long	Giáo dục Thể chất	
60.	B2112965	Lê Long Phi	Giáo dục Thể chất	
61.	B2112968	Thạch Chanl Đa Ra	Giáo dục Thể chất	
62.	B2112969	Dương Quốc Sự	Giáo dục Thể chất	
63.	B2112972	Trang Thanh Thảo	Giáo dục Thể chất	
64.	B2112973	Phạm Minh Thiện	Giáo dục Thể chất	
65.	B2112975	Huỳnh Thanh Tùng	Giáo dục Thể chất	
66.	B2112978	Nguyễn Thị Như ý	Giáo dục Thể chất	
67.	B2100580	Võ Văn Anh	Giáo dục Tiểu học	
68.	B2100609	Văn Ngọc Hiếu Kỳ	Giáo dục Tiểu học	
69.	B2100612	Ngô Thị Khánh Ly	Giáo dục Tiểu học	
70.	B2100614	Lê Thị Yên Ngân	Giáo dục Tiểu học	
71.	B2100619	Dương Lý Tố Nữ	Giáo dục Tiểu học	
72.	B2100620	Thạch Thành Phát	Giáo dục Tiểu học	
73.	B2100621	Lê Nguyễn Kiều Quyên	Giáo dục Tiểu học	
74.	B2112791	Trần Thị Bé Ân	Giáo dục Tiểu học	
75.	B2112792	Nguyễn Y Bình	Giáo dục Tiểu học	
76.	B2112805	Võ Hạo My	Giáo dục Tiểu học	
77.	B2112814	Phạm Lê Phương Nhi	Giáo dục Tiểu học	
78.	B2112821	Thái Bảo Quỳnh Sương	Giáo dục Tiểu học	
79.	B2112822	Thạch Thị Bé Thảo	Giáo dục Tiểu học	
80.	B2112825	Nguyễn Huỳnh Kim Tiến	Giáo dục Tiểu học	
81.	B2112828	Nguyễn Thanh Trúc	Giáo dục Tiểu học	
82.	B2112835	Nguyễn Thị Mỹ ý	Giáo dục Tiểu học	
83.	B2112841	Nguyễn Lê Anh Đào	Giáo dục Tiểu học	
84.	B2112842	Trần Cát Mộng Giao	Giáo dục Tiểu học	
85.	B2112843	Nguyễn Khánh Hà	Giáo dục Tiểu học	
86.	B2112845	Lê Thái Hạ	Giáo dục Tiểu học	
87.	B2112846	Nguyễn Tuấn Huy	Giáo dục Tiểu học	
88.	B2112851	Trần Thị Huyền My	Giáo dục Tiểu học	
89.	B2112853	Ngô Thị Hằng Nga	Giáo dục Tiểu học	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngành	Ghi chú
90.	B2112854	Dương Thị Kim Ngân	Giáo dục Tiểu học	
91.	B2112855	Nguyễn Thúy Ngân	Giáo dục Tiểu học	
92.	B2112856	Lâm Vương Bảo Ngọc	Giáo dục Tiểu học	
93.	B2112857	Phạm Mỹ Ngọc	Giáo dục Tiểu học	
94.	B2112859	Huỳnh Sơn Thị Tú Nhi	Giáo dục Tiểu học	
95.	B2112861	Lê Thị Phương Nhung	Giáo dục Tiểu học	
96.	B2112863	Nguyễn Thị Ngọc Như	Giáo dục Tiểu học	
97.	B2112864	Trương Thanh Phúc	Giáo dục Tiểu học	
98.	B2112867	Trần Mai Trúc Quỳnh	Giáo dục Tiểu học	
99.	B2112868	Lâm Ngọc Thảo	Giáo dục Tiểu học	
100.	B2112870	Nguyễn Anh Thư	Giáo dục Tiểu học	
101.	B2112871	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	Giáo dục Tiểu học	
102.	B2112874	Lê Thanh Trúc	Giáo dục Tiểu học	
103.	B2112875	Trần Thị Thanh Tuyền	Giáo dục Tiểu học	
104.	B2112877	Đặng Trúc Vy	Giáo dục Tiểu học	
105.	B2112879	Diệp Thị Ngọc Xuyên	Giáo dục Tiểu học	
106.	B2112880	Lâm Thị Hồng Yên	Giáo dục Tiểu học	
107.	B2107810	Nguyễn Gia Bảo	Sư phạm Địa lý	
108.	B2107829	Trần Thị Cẩm Giang	Sư phạm Địa lý	
109.	B2107848	Trần Thị Thanh Ngân	Sư phạm Địa lý	
110.	B2107854	Hoàng Tuyết Nhi	Sư phạm Địa lý	
111.	B2107864	Đàm Diệu Mỹ Phụng	Sư phạm Địa lý	
112.	B2107867	Trần Nguyễn Phương Quyên	Sư phạm Địa lý	
113.	B2107883	Thạch Minh Trí	Sư phạm Địa lý	
114.	B2107888	Thạch Tố Uyên	Sư phạm Địa lý	
115.	B2100217	Trịnh Ngọc Quý	Sư phạm Hóa học	
116.	B2100219	Phan Ngân Tâm	Sư phạm Hóa học	
117.	B2107541	Huỳnh Thanh Duy	Sư phạm Hóa học	
118.	B2107543	Nguyễn Thành Đạt	Sư phạm Hóa học	
119.	B2107549	Huỳnh Văn Lâm	Sư phạm Hóa học	
120.	B2107553	Sơn Thiên Phúc	Sư phạm Hóa học	
121.	B2107558	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	Sư phạm Hóa học	
122.	B2107560	Lý Khánh Vinh	Sư phạm Hóa học	
123.	B2100431	Phạm Kim Ngọc	Sư phạm Lịch sử	
124.	B2100435	Trần Minh Quang	Sư phạm Lịch sử	
125.	B2100437	Lê Tuệ Tâm	Sư phạm Lịch sử	
126.	B2106973	Võ Thị Khánh An	Sư phạm Lịch sử	
127.	B2107955	Phạm Đỗ Duyên	Sư phạm Lịch sử	
128.	B2107957	Nguyễn Quốc Đạt	Sư phạm Lịch sử	
129.	B2107979	Tiêu Khánh Ly	Sư phạm Lịch sử	
130.	B2107992	Lê Thị Huỳnh Như	Sư phạm Lịch sử	
131.	B2108006	Nguyễn Thị Huỳnh Thiên	Sư phạm Lịch sử	
132.	B2108018	Võ Hoàng Bảo Trân	Sư phạm Lịch sử	
133.	B2108024	Trần Thị Tiểu Vy	Sư phạm Lịch sử	
134.	B2100391	Nguyễn Tấn Du	Sư phạm Ngữ văn	
135.	B2100397	Kim Thị Lượm	Sư phạm Ngữ văn	
136.	B2100412	Nguyễn Thúy Vy	Sư phạm Ngữ văn	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngành	Ghi chú
137.	B2100413	Nguyễn Trần Diễm ý	Sư phạm Ngữ văn	
138.	B2106969	Nguyễn Hồng Nhớ	Sư phạm Ngữ văn	
139.	B2107894	Nguyễn Thị Thùy Dương	Sư phạm Ngữ văn	
140.	B2107904	Đinh Thị Tuyết Loan	Sư phạm Ngữ văn	
141.	B2107915	Huỳnh Như	Sư phạm Ngữ văn	
142.	B2107920	Sơn Thị Thanh Phương	Sư phạm Ngữ văn	
143.	B2107938	Nguyễn Thị Kiều Trinh	Sư phạm Ngữ văn	
144.	B2107940	Trần Thị Việt Trinh	Sư phạm Ngữ văn	
145.	B2100237	Nguyễn Thị Kim Hân	Sư phạm Sinh học	
146.	B2100238	Trần Ngọc Hân	Sư phạm Sinh học	
147.	B2100297	Thị Thị Hoàng Sang	Sư phạm Sinh học	
148.	B2100335	Nguyễn Thảo Vy	Sư phạm Sinh học	
149.	B2107024	Lê Minh Trí Thiện	Sư phạm Sinh học	
150.	B2107562	Nguyễn Hồng Anh	Sư phạm Sinh học	
151.	B2107583	Nguyễn Văn Linh	Sư phạm Sinh học	
152.	B2107584	Nguyễn Gia Linh	Sư phạm Sinh học	
153.	B2107586	Đào Nguyễn Huỳnh Mai	Sư phạm Sinh học	
154.	B2107616	Nguyễn Thị Hồng Yến	Sư phạm Sinh học	
155.	B2100529	Trần Châu Như ý	Sư phạm tiếng Anh	
156.	B2100545	Nguyễn Minh Thùy	Sư phạm tiếng Anh	
157.	B2100550	Dương Thảo Vy	Sư phạm tiếng Anh	
158.	B2106989	Phan Hoài Thanh Phong	Sư phạm tiếng Anh	
159.	B2106991	Trần Thiện Trí	Sư phạm tiếng Anh	
160.	B2112700	Đỗ Thị Thảo Linh	Sư phạm tiếng Anh	
161.	B2112707	Lưu Thiện Nhân	Sư phạm tiếng Anh	
162.	B2112708	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Sư phạm tiếng Anh	
163.	B2112735	Nguyễn Ngọc Khoa	Sư phạm tiếng Anh	
164.	B2112738	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Sư phạm tiếng Anh	
165.	B2112739	Nguyễn Bảo Lộc	Sư phạm tiếng Anh	
166.	B2112742	Đoàn Mai Quế Ngọc	Sư phạm tiếng Anh	
167.	B2100451	Ngô Hoài An	Sư phạm Tin học	
168.	B2100464	Lưu Phùng Tấn Đạt	Sư phạm Tin học	
169.	B2100476	Nguyễn Thanh Huy	Sư phạm Tin học	
170.	B2100494	Nguyễn Minh Thiện	Sư phạm Tin học	
171.	B2100498	Diệp Lê Cẩm Tiên	Sư phạm Tin học	
172.	B2111287	Lê Tuyết Anh	Sư phạm Tin học	
173.	B2111297	Trần Khánh Đăng	Sư phạm Tin học	
174.	B2111317	Phạm Thị Ngọc Mai	Sư phạm Tin học	
175.	B2111330	Trương Lê Quỳnh Như	Sư phạm Tin học	
176.	B2111339	Lê Thị Bảo Thơ	Sư phạm Tin học	
177.	B2111344	Nguyễn Ngọc Anh Thư	Sư phạm Tin học	
178.	B2111355	Hồ Minh Vương	Sư phạm Tin học	
179.	B2100133	Trương Ngọc Hiện	Sư phạm Toán học	
180.	B2100145	Vương Vĩnh Thịnh	Sư phạm Toán học	
181.	B2107220	Trần Thanh An	Sư phạm Toán học	
182.	B2107223	Nguyễn Khánh Băng	Sư phạm Toán học	
183.	B2107237	Phan Trường Giang	Sư phạm Toán học	

STT	Mã số SV	Họ và tên	Ngành	Ghi chú
184.	B2107250	Nguyễn Quốc Duy Khang	Sư phạm Toán học	
185.	B2107253	Võ Bảo Khoa	Sư phạm Toán học	
186.	B2107260	Võ Minh Mẫn	Sư phạm Toán học	
187.	B2107263	Nguyễn Kim Ngân	Sư phạm Toán học	
188.	B2107269	Võ Huỳnh Thành Nhân	Sư phạm Toán học	
189.	B2107272	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	Sư phạm Toán học	
190.	B2107274	Phạm Văn Triệu Phát	Sư phạm Toán học	
191.	B2107278	Thạch Huỳnh Diễm Phúc	Sư phạm Toán học	
192.	B2107286	Nguyễn Thị Phương Thảo	Sư phạm Toán học	
193.	B2107294	Lê Xuân Trường	Sư phạm Toán học	
194.	B2100158	Trương Nhật Anh	Sư phạm Vật lý	
195.	B2107307	Nguyễn Chí Đại	Sư phạm Vật lý	
196.	B2107309	Nguyễn Lê Hải Đăng	Sư phạm Vật lý	
197.	B2107314	Nguyễn Thanh Hải	Sư phạm Vật lý	
198.	B2107332	Lê Văn Mẫn	Sư phạm Vật lý	
199.	B2107333	Nguyễn Thị Trúc Minh	Sư phạm Vật lý	
200.	B2107342	Lữ Lê Linh Nhi	Sư phạm Vật lý	
201.	B2107355	Nguyễn Như Quỳnh	Sư phạm Vật lý	
202.	B2100203	Phạm Hoàng Vũ	Sư phạm Vật lý	
203.	B2107312	Trần Văn Giàu	Sư phạm Vật lý	

Tổng số theo danh sách có **203** người./.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



Hà Thanh Toàn